

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 5 iLEARN SMAR START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Listen and fill in the blanks, using ONLY ONE WORD.

## Phương pháp giải:

- Xác định vị trí của chỗ trống và chức năng của chúng.
- Đưa ra dự đoán cho các chỗ trống.
- Nghe, chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

## Bài nghe:

1. I'm Mi Young. I'm from South Korea. We often have three meals in a warm season. We usually eat soup and rice for breakfast. I love Korean food very much.
2. I'm Hans. I'm from Germany. We have a lot of good food here. We eat bread for breakfast. We usually eat potato salad and bread for dinner.
3. I'm Jim. I'm from Canada. In my country, there's a lot of delicious food. We eat cereal and pancakes for breakfast. We usually eat soup, sandwiches, or some salad for lunch.
4. I'm Chai. I'm from Thailand. I love Thai food very much. We usually eat Thai curry and rice for breakfast. We eat curry, salad, or chicken for lunch.

## Tạm dịch:

1. Mình là Mi Young. Mình đến từ Hàn Quốc. Vào mùa ấm, chúng mình thường ăn ba bữa một ngày. Bữa sáng, chúng mình thường ăn súp và cơm. Mình rất yêu đồ ăn Hàn Quốc.
2. Mình là Hans. Mình đến từ Đức. Ở đây có rất nhiều món ăn ngon. Bữa sáng, chúng mình ăn bánh mì. Bữa tối, chúng mình thường ăn salad khoai tây và bánh mì.
3. Mình là Jim. Mình đến từ Canada. Ở đất nước mình có rất nhiều món ăn ngon. Bữa sáng, chúng mình ăn ngũ cốc và bánh kếp. Bữa trưa, chúng mình thường ăn súp, bánh sandwich hoặc salad.
4. Mình là Chai. Mình đến từ Thái Lan. Mình rất thích đồ ăn Thái. Bữa sáng, chúng mình thường ăn cà ri Thái và cơm. Bữa trưa, chúng mình ăn cà ri, salad hoặc thịt gà.

## Lời giải chi tiết:

1.

**Giải thích:** People in South Korea usually eat soup and (1) \_\_\_\_\_ for breakfast.

(Người Hàn Quốc thường ăn canh và \_\_\_\_\_ cho bữa sáng.)

**Thông tin:** We usually eat soup and rice for breakfast.

(Bữa sáng, chúng mình thường ăn canh và cơm.)

**Đáp án:** rice

2.

**Giải thích:** People in Germany usually eat potato salad and (2) \_\_\_\_\_ for dinner.

(Người Đức thường ăn salad khoai tây và \_\_\_\_\_ cho bữa tối.)

**Thông tin:** We usually eat potato salad and bread for dinner.

(Bữa tối, chúng mình thường ăn salad khoai tây và bánh mì.)

**Đáp án:** bread

3.

**Giải thích:** People in Canada usually eat soup, (3.1) \_\_\_\_\_, or some salad for (3.2)

\_\_\_\_\_.

(Người Canada thường ăn súp, \_\_\_\_\_, hoặc chút salad vào \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:** We usually eat soup, sandwiches, or some salad for lunch.

(Bữa trưa, chúng mình thường ăn súp, bánh sandwich hoặc salad.)

**Đáp án:**

3.1. sandwiches

3.2. lunch

4.

**Giải thích:** People in Thailand usually eat Thai (5) \_\_\_\_\_ and rice for breakfast.

(Người Thái thường ăn \_\_\_\_\_ Thái và cơm vào bữa sáng.)

**Thông tin:** We usually eat Thai curry and rice for breakfast.

(Bữa sáng, chúng mình thường ăn cà ri Thái và cơm.)

**Đáp án:** curry

## II. Choose the correct answer.

1.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

I have a toothache. - You should \_\_\_\_\_ a dentist.

(Tôi bị đau răng. – Cậu nên \_\_\_\_\_ nha sĩ đi.)

- A. watch (v): xem
- B. see (v): nhìn, gặp
- C. look (v): nhìn

**Đáp án: B**

2.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng quá khứ đơn ở thì tương lai đơn:

No, chủ ngữ + won't.

Will you bring sandwiches? – No, I **won't**.

(Cậu sẽ mang bánh kẹp đi chứ? – Tôi sẽ không mang.)

**Đáp án: B**

3.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

“Flour” là danh từ không đếm được, cần dùng kèm những lượng từ dùng cho danh từ không đếm được.

- A. many: nhiều – chỉ dùng cho danh từ đếm được
- B. some: một ít – dùng được cho cả danh từ đếm được và không đếm được

C. a few: một ít – chỉ dùng cho danh từ đếm được

I need **some** flour to make a cake.

(Tôi cần chút bột mì để làm bánh.)

**Đáp án: B**

4.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

- “Healthy” là tính từ, luôn phải đi kèm với động từ to be.

- Sau “to” luôn là động từ nguyên mẫu, dạng nguyên mẫu của to be là “be”.

What should I do to **be** healthy?

(Tôi nên làm gì để khoẻ mạnh?)

**Đáp án: A**

5.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

for + bữa ăn: ăn món gì cho bữa ăn nào đó trong ngày

What do people in the UK usually eat **for** lunch?

(Người Anh thường ăn gì cho bữa trưa?)

**Đáp án: C**

**III. Read and decide each statement below is True or False.**

**Phương pháp giải:**

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá.
- Đọc, tìm thông tin tương ứng với những từ khoá trên.
- Xác định Đúng/Sai cho từng câu.

**Tạm dịch bài đọc:**

Mình là Sally. Hôm nay, chúng mình đã học cách làm một số món ăn tốt cho sức khỏe từ cô Brown. Đầu tiên, chúng mình làm súp. Cô Brown cần một ít cà rốt, một chút đường và một chút dầu. Nhưng chúng mình không có cà rốt, nên Lucy đã giúp cô Brown đi mua.

Sau khi làm xong súp, cô Brown chỉ cho chúng mình cách làm chả giò. Để làm món này, chúng mình cần mì, trứng, hành và rất nhiều rau. Sau đó, chúng mình làm sinh tố chuối. Hôm nay thực sự là một ngày tuyệt vời!

P.S. Nick đã không đi cùng chúng mình. Cậu ấy rất muốn, nhưng lại bị đau bụng. Tiếc quá!

### Lời giải chi tiết:

1.

**Giải thích:** Lucy helped Mrs. Brown buy some tomatoes.

(Lucy đã giúp cô Brown mua một ít cà chua.)

**Thông tin:** We didn't have carrots, so Lucy helped Mrs. Brown buy them.

(Nhưng chúng mình không có cà rốt, nên Lucy đã giúp cô Brown đi mua.)

**Đáp án:** False

2.

**Giải thích:** Mrs. Brown showed the children how to make spring rolls.

(Cô Brown đã chỉ cho bọn trẻ cách làm chả giò.)

**Thông tin:** Mrs. Brown showed us how to make spring rolls.

(Sau khi làm xong súp, cô Brown chỉ cho chúng mình cách làm chả giò.)

**Đáp án:** True

3.

**Giải thích:** They needed a lot of vegetables to make the spring rolls.

(Họ cần rất nhiều rau củ để làm chả giò.)

**Thông tin:** We needed noodles, eggs, onions, and a lot of vegetables to make them.

(Để làm món này, chúng mình cần mì, trứng, hành và rất nhiều rau củ.)

**Đáp án:** True

4.

**Giải thích:** The children learned how to make soup after they made smoothies.

(Bọn trẻ học cách nấu súp sau khi làm sinh tố.)

**Thông tin:** Then, we made some banana smoothies.

(Sau đó, chúng mình làm sinh tố chuối.)

**Đáp án:** False

5.

**Giải thích:** Nick didn't come because he had a toothache.

(Nick không đến vì cậu ấy bị đau răng.)

**Thông tin:** Nick didn't come with us. He wanted to, but he had a stomachache.

(Nick đã không đi cùng chúng mình. Cậu ấy rất muốn, nhưng lại bị đau bụng.)

**Đáp án:** False

**IV. Make correct sentences, using the clues given. You can change the words/phrases given.**

**Phương pháp giải:**

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

**Lời giải chi tiết:**

1. take / medicine / some / You / should / .

**Giải thích:** Câu này là câu khẳng định với cấu trúc khuyên nhủ:

chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "take" là động từ chính, và "some medicine" là tân ngữ.

**Đáp án:** You should take some medicine.

(Bạn nên uống thuốc đi.)

2. should / What / healthy / Jane / do / to / be / ?

**Giải thích:** Đây là câu hỏi với "should" để hỏi về lời khuyên:

What should + chủ ngữ + do + ...?

Ở đây, "Jane" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "do" là động từ chính, và "to be healthy" là mục đích.

**Đáp án:** What should Jane do to be healthy?

(Jane nên làm gì để khỏe mạnh?)

3. bring / Will / eggs / some / you / ?

**Giải thích:** Đây là câu hỏi Yes/No sử dụng thì tương lai đơn:

Will + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Ở đây, "you" là chủ ngữ, "will" là trợ động từ, "bring" là động từ chính, và "some eggs" là tân ngữ.

**Đáp án:** Will you bring some eggs?

*(Bạn sẽ mang một ít trứng chứ?)*

4. shouldn't / You / to / play / late / videp games / stay up / .

**Giải thích:** Đây là câu phủ định với "shouldn't" để khuyên ai đó không nên làm gì:

Chủ ngữ + shouldn't + động từ nguyên mẫu + ...

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "shouldn't" là động từ khuyết thiếu, "stay up late" là cụm động từ, và "to play video games" là mục đích.

**Đáp án:** You shouldn't stay up late to play video games.

*(Bạn không nên thức khuya để chơi game.)*

5. water / drink / every day / I / enough / .

**Giải thích:** Đây là câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ + động từ chia theo chủ ngữ + tân ngữ.

Ở đây, "I" là chủ ngữ, "drink" là động từ chính, "enough water" là tân ngữ, và "every day" là trạng từ chỉ tần suất.

**Đáp án:** I drink enough water every day.

*(Tôi uống đủ nước mỗi ngày.)*